

**PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ
LƯỢNG THỌ
TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH
ĐẰNG GIÁC KINH**

**TỊNH KHÔNG PHÁP SƯ CHỦ GIẢNG
TẠI CƯ SĨ LÂM SINGAPORE**

(Tháng 11 năm 1994)

Chuyển ngữ: Cư Sĩ Thanh Trí

Biên Soạn: Gia đình cư sĩ Diệu Âm Diệu Bảo

Biên tập và hiệu đính: Cư sĩ Thiện Đức

TẬP 02

PHÁP HỘI THÁNH CHÚNG ĐỆ NHẤT

PHẨM THỨ NHẤT: PHÁP HỘI THÁNH CHÚNG

Thê lệ của Kinh Phật tự nhiên chia làm ba phần: Phần Tựa, phần Chánh Tông và phần Lưu Thông. Hôm qua, đã giới thiệu sơ lược với quý vị rồi.

1. **Phần Tựa:** Trong phần này muốn nói rõ cho chúng ta về nguyên do của pháp hội lần này.

2. **Phần Chánh Tông:** Là phần chủ yếu nhất của pháp hội, phát huy toàn bộ ý thú quan trọng của pháp hội.

3. Phần Lưu Thông sau cùng là hy vọng những người nghe được bộ kinh này, những người đọc được bộ kinh này đều có trách nhiệm, có nghĩa vụ tận tâm, tận lực tuyên dương pháp môn này, cũng tức là tiến cử giới thiệu cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh được lợi ích viên mãn của đại pháp.

Do đây có thể thấy, Phật Pháp có tâm lượng rất rộng lớn. Trong kinh Đại Thừa thường nói “*ngang khắp mười phương, dọc cùng tam tế*”, đây là tâm lượng của Phật, Bồ-tát. Chúng ta học Phật mục đích là phải làm Phật, cũng gọi là thành Phật. Mục đích chúng ta học Phật chính là phải thành Phật, cũng là nói phải khôi phục lại tâm lượng bản

năng của chúng ta, không khác với chư Phật Như Lai.

Bây giờ xin xem phần kinh văn. Phẩm Thứ Nhất “*Pháp Hội Thánh Chúng*” giới thiệu về lần pháp hội này, trạng huống trong pháp hội này.

“Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương-xá thành, Kỳ-xà-quật sơn trung, dĩ đại Tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu”.

(Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật ở núi Kỳ-xà-quật nơi thành Vương-xá, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một vạn hai ngàn vị cùng hội họp).

Trước tiên chúng ta xem đoạn nhỏ này. Đoạn nhỏ này giống như phần ghi chép trong hội nghị của chúng ta hiện nay. Ghi

chép lại thời gian, nơi chốn, người thuyết pháp và những người tham gia pháp hội. Việc này hơi khác với việc thầy giáo vào lớp dạy học trong giáo học thông thường.

Câu thứ nhất, “*Như thị ngã văn*”, những người thường đọc kinh Phật như chúng ta nhất định đều biết, tất cả kinh Phật vừa mở đầu đều có câu này, đều giống nhau. Phần đầu mỗi bộ Kinh Phật đều có câu này, từ đây có thể biết câu này vô cùng quan trọng. Bốn chữ này rốt cuộc đã nói lên ý nghĩa gì? Bốn chữ này nói rõ tất cả những kinh mà Phật nói cho chúng ta, căn cứ của nó là trong một câu này. Nói cách khác, Thích-ca Mâu-ni Phật thuyết tất cả pháp trong bốn mươi chín năm, nếu đem tổng quát lại thì Ngài nói những gì? Chính là nói “*Như Thị*”,

chữ này cực kỳ tuyệt diệu. Như, nếu từ trên mặt chữ nói một cách dễ hiểu thì “như thị ngã văn” là tôi - Tôn giả A-nan là người kết tập kinh.

Chúng ta đều biết, Thế Tôn năm xưa khi còn tại thế giảng kinh, nói pháp hoàn toàn dùng khẩu ngữ, không dùng chữ viết ghi chép lại. Mãi đến sau khi Phật viên tịch, chúng đệ tử cảm thấy cả đời thầy đã dạy dỗ đại chúng biết bao điều quý báu cần phải lưu truyền cho đời sau. Lưu truyền cho đời sau mà dùng cách truyền miệng thì rất khó, hơn nữa dễ phát sinh sai sót. Phương pháp tốt nhất là dùng văn tự ghi chép lại. Việc ghi chép này phải chính xác, không thể dẫn dắt người sau đi sai đường. Cho nên việc này phải làm một cách vô cùng cẩn trọng. Đồng

thời, việc kết tập này là do đoàn thể làm, không phải do cá nhân [làm]. Phương thức kết tập là thỉnh Tôn giả A-nan đem những kinh mà Đức Phật đã giảng trong quá khứ giảng lại một lần. Trong các đồng học Tôn giả A-nan nổi tiếng là **đa văn đệ nhất**, cũng tức là những kinh điển cả đời Thế Tôn giảng nói A-nan đều đã nghe qua. Sức ghi nhớ của A-nan vô cùng tốt, gần giống như máy ghi âm của chúng ta vậy. Ngài sau khi nghe qua một lần thì sẽ không quên, có thể giảng [lại] y như Phật. Điều này có thể quý vị rất khó tin, có một sức ghi nhớ tốt như vậy, nhưng tôi có thể tin.

Hiện nay, tôi đã già rồi. Lúc tôi còn trẻ theo thầy Lý học Phật. Tôi nghe Ngài giảng kinh, tôi không thể nhớ hết một trăm phần

trăm, năng lực này tôi không có. Tuy nhiên, tôi thiểu tôi có thể nhớ đến chín mươi lăm phần trăm. Tôi có khả năng này. Cho nên Tôn giả A-nan có thể ghi nhớ được một trăm phần trăm thì tôi tin. Có được khả năng như vậy thì học tập tự nhiên sẽ rất nhanh chóng.

Vì thế mọi người đề cử Tôn giả A-nan thăng toà giảng kinh, bên cạnh có người ghi chép lại. Còn thánh chúng là năm trăm vị A-la-hán. Tôi thấy bên cạnh lầu bốn này của chúng ta có năm trăm vị La-hán cũng đều đến rồi. Năm trăm vị La-hán này đều là học trò của Phật. Họ đều đã từng nghe Phật giảng kinh, thỉnh họ đến để chứng minh.

Sau khi A-nan tuyên thuyết, nếu trong đó có một người đề ra ý kiến phản đối nói rằng:

“Tôn giả A-nan! Cách nói này của ông tôi chưa từng nghe qua” thì đoạn thuyết giảng đó phải bỏ đi, không được ghi chép. Cho nên sự nghiêm cẩn của việc kết tập kinh này phải được năm trăm vị thánh chúng đều công nhận, đều không nói lời nào. Như vậy mới có thể được ghi chép lại. Không phải như hiện nay nói đa số thông qua là được. Không thể được. Chỉ một người nêu ra ý kiến thì không được ghi chép lại. Nhất định mọi người đều phải tán thành, mọi người đều đồng ý, lời nói này xác thật là lời Phật nói. Cho nên bộ kinh điển này sau khi được viết xong, câu thứ nhất dùng “*Như thị ngã văn*”. Bộ kinh này là do tôi nghe Phật nói, Phật nói như thế nào chúng tôi ghi lại như thế đó, cũng như chính miệng Phật nói vậy.

Đây gọi là **tín thành tựu**, khiến cho người đời sau có thể tin tưởng. Đây là ý nghĩa của việc kết tập.

Ý nghĩa thật sự thâm sâu của nó trong Phật Pháp gọi là mật nghĩa. Chữ “Nhu” này là “Chân Nhu”. Cũng tức là chúng ta hiện nay nói “chân tướng sự thật”, hoàn toàn phù hợp với chân tướng sự thật. Đây chính là “Thị”, nếu không phải là chân tướng sự thật thì đó là “Bất Thị”. Cho nên hai chữ này đặt ở đây hiển thị những gì Thế Tôn nói đều là chân tướng sự thật. Đây là một cách nói thông suốt. Cách nói như vậy có thể phù hợp với tất cả kinh điển.

Tuy nhiên, Thế Tôn ở mỗi bộ kinh, mỗi pháp hội đều có một ý nghĩa đặc biệt của Ngài. Tỉ dụ như trong hội này, Thế Tôn vì

chúng ta mà nói rõ thế giới Tây Phương Cực Lạc y chánh trang nghiêm. Đây cũng toàn là sự thật, tuyệt đối không phải hư cấu. Hư không rất rộng lớn, thế giới vô lượng, vô biên nhưng trí huệ, tri thức, năng lực của chúng ta thì quá nhỏ bé. Đừng nói là trong thái không có rất nhiều chân tướng sự thật mà chúng ta không hiểu rõ, ngay quả địa cầu mà chúng ta hiện nay đang ở, có rất nhiều chân tướng sự thật nhưng chúng ta cũng không có cách gì hiểu nổi, huống gì là thế giới phương khác. Trí huệ của Phật và đại Bồ-tát vô lượng vô biên, tận hư không khắp pháp giới các Ngài đều có thể nhìn thấy, “*vô sở bất tri, vô sở bất năng*” (không gì không biết, không gì không thể), những gì chúng ta không nhìn thấy thì các Ngài nhìn thấy.

Những điều Phật nói với chúng ta đều là sự thật. Tuyệt đối không phải là lý tưởng, tuyệt đối không phải là suy đoán. Ngài nói với chúng ta về thế giới Cực Lạc, thế giới Cực Lạc quả thật là có. Ngài nói với chúng ta về lục đạo luân hồi, lục đạo luân hồi cũng thật có, không phải giả. Cho nên đây là nghĩa của chữ “Nhu”. Vậy câu nói này là Tín Thành Tựu. Tín là điều kiện căn bản nhất trong việc tu học.

Phật trong Kinh Hoa Nghiêm có nói: “*tín vi năng nhập*” (tin thì có thể vào được), đem Phật Pháp tỉ dụ cho biển cả, tin thì có thể vào được. Biển lớn của Phật Pháp thực tế mà nói là biển lớn của trí huệ. Trí huệ vô lượng vô biên, bạn phải tin thì bạn mới có thể đạt được. Cho nên nói: “*Tín vi Đạo*

nguyên công đức mẫu” (Tín là nguồn của Đạo, là mẹ của công đức). Đạo tức là con đường lớn để thành Phật, con đường thành tựu rốt ráo viên mãn trí huệ. Đây chính là tín. Công đức vô lượng vô biên cũng từ trong tín tâm mà sanh ra. Chữ mẫu này là mẹ là tỉ dụ cho ý nghĩa năng sanh, có thể sanh ra vô lượng vô biên công đức chính là lòng tin. Tín vô cùng quan trọng. Ngẫu Ích Đại Sư trong Kinh Di-đà Yếu Giải nói: “*Y thật tướng lý*”, thật tướng tức là chân tướng sự thật. Thích-ca Mâu-ni Phật y theo đạo lý của chân tướng sự thật, vì chúng ta mà nói rõ niệ²m Phật cầu sanh Tịnh Độ, nhất định là chính xác. Đây gọi là như thị. Cách nói của Ngẫu Ích Đại Sư vô cùng viên mãn. Những gì Phật nói cho chúng ta là chân tướng sự

thật. Phật dạy chúng ta cầu sanh thế giới Tây Phương Cực Lạc cũng nhất định là chính xác.

Vậy vì sao Phật lại nói rất nhiều kinh luận như vậy? Chỉ cần nói bộ kinh này là được rồi, vì sao phải nói nhiều như thế, khiến chúng ta ngày nay hoa mắt, rối ren không biết làm thế nào mới đúng. Đây là nguyên nhân gì? Trong này có đạo lý. Bởi vì căn tánh của chúng sanh không đồng, không phải tất cả mọi người đều có thể tiếp nhận pháp môn này. Thực tế mà nói, bất luận bộ kinh luận nào, bất luận một pháp môn nào cũng vô phương bảo mọi người cùng tiếp nhận. Do đó, Phật mới tùy thuận căn tánh của chúng sanh. Bạn thích pháp môn nào thì Ngài sẽ giảng pháp môn đó cho bạn. Cho

nên ứng cơ thuyết pháp. Căn cơ của chúng sanh vô lượng vô biên thì Phật cũng giảng vô lượng vô biên pháp môn. Trong Tứ Hoàng Thệ Nguyên nói: “*Pháp môn vô lượng thệ nguyên học*” là đạo lý như vậy. Phật nói rất nhiều pháp nhưng bạn phải biết, mặc dù rất nhiều pháp nhưng đến cuối đều quy về một pháp, “*vạn pháp quy nhất*”, như vậy mới là đạo lý chính xác, cho nên nói “*thù đồ đồng quy*” (khác đường lối mà cùng đến một mục đích).

Chữ “*Nhất*” đây là gì? “*Nhất*” chính là thế giới Cực Lạc, tức là Tây Phương Tịnh Độ. Điều này chúng ta có thể nhìn thấy rất rõ ràng. Vô lượng pháp môn đồng quy về thế giới Hoa Tạng. Hoa Tạng giống như biển cả, sau khi đến thế giới Hoa Tạng, hai vị Bồ-

tát Văn-thù, Phổ Hiền dùng Thập Đại Nguyên Vương dẫn về Cực Lạc. Chúng ta mới tưởng tượng, mới lĩnh hội được thì ra thế giới Tây Phương đại khái là trung tâm của Hoa Tạng, là tinh hoa của Hoa Tạng, cho nên Bồ-tát của thế giới Hoa Tạng đều phải đến thế giới Cực Lạc để gặp Phật A-di-đà, đến nơi đó để tu học. Cho thấy đây quả thật là Đại Thừa trong Đại Thừa, liễu nghĩa trong liễu nghĩa, thù thắng không gì sánh bằng. Vậy nếu chúng ta tu học từ con đường khác, từ pháp môn khác, đến cuối cùng thì tới thế giới Hoa Tạng, rồi lại theo Bồ-tát Phổ Hiền đến thế giới Tây Phương Cực Lạc. Như vậy phải tu bao lâu? Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật nói lời chân thật với chúng ta: “Không phải ba đại a-tăng-kỳ kiếp mà là vô

lượng đại kiếp”, thời gian này vô cùng dài. Vì sao phải mất thời gian dài như vậy? Bởi vì họ có tiến có thoái. Thực tế mà nói, tiến thì ít, thoái thì nhiều, họ có thoái chuyển. Cho nên thời kiếp này vô cùng dài lâu. Pháp môn Tịnh Độ thì dễ dàng, trong một đời nhất định thành tựu, không cần phải mất thời gian rất dài như vậy.

Trong kinh Di-đà nói: “*Hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến hoặc bảy ngày*” thì thành công. Cổ Đức nói với chúng ta: Người lợi căn một ngày thì thành tựu, người độn căn bảy ngày cũng có thể thành tựu. Điều này so với ba đại a-tăng-kỳ kiếp, vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thì thật không thể so sánh được. Vậy chúng ta muốn hỏi: Thời gian này vừa ngắn, vừa nhanh, nhưng so với

người tu ba đại a-tăng-kỳ kiếp thì rốt cuộc người nào thành tựu được quả báo cao hơn? Nếu sự thành tựu trong bảy ngày không thể cao bằng sự thành tựu của người tu ba đại a-tăng-kỳ kiếp, vậy thì pháp môn này cũng không thù thắng lắm, cũng không kỳ diệu đặc biệt lắm. Nhưng Phật trong kinh nói với chúng ta: Y theo pháp môn này tu học thì họ thành tựu còn cao hơn, còn thù thắng hơn so với người tu ba đại a-tăng-kỳ kiếp, tu vô lượng a-tăng-kỳ kiếp. Điều này không thể nghĩ bàn. Cho nên, pháp môn này gọi là “*nan tín chi pháp*” (pháp khó tin). Trong nhà Phật có rất nhiều vị đại Pháp Sư, đại thiện tri thức, đại cư sĩ không tin tưởng. Điều này cũng không lấy gì làm lạ. Vì sao? Vì còn rất nhiều vị A-la-hán, Bích-chi-Phật,

rất nhiều vị Bồ-tát cũng không tin, là pháp khó tin mà. Phật nói pháp môn này là “*duy Phật dữ Phật phương năng cứu cánh*” (chỉ có Phật với Phật mới hiểu được rốt ráo). Khi thành Phật rồi họ mới tin, mới không còn lời gì để nói, mới hoàn toàn hiểu rõ. Thật ra Đẳng Giác Bồ-tát nếu không được Phật lực gia trì thì họ cũng không thể hiểu rõ được. Thế mà chuyện lạ này lại xảy ra. Vì sao chúng ta có thể tin tưởng pháp môn khó tin này? Điều này rất kỳ lạ. Giảng pháp môn này cho bạn, bạn không tin, đó là điều rất bình thường, không kỳ lạ. Nếu bạn tin thì mới là kỳ lạ, điều này không phải là bình thường. Bạn sở dĩ có thể tin, trong kinh này Phật cũng đã nói rất rõ ràng, là do thiện căn phước đức nhân duyên của bạn trong vô

lượng kiếp tu hành ở đời trước đến lúc này đã thành thực. Đây là công đức của chính bạn, đồng thời, hiện tại bạn được bốn nguyện của mười phương tất cả chư Phật Như Lai gia trì, đây là tha lực. Pháp môn này gọi là Pháp môn Nhị Lực. Cho nên chúng ta nghe được bộ kinh điển này, nghe được danh hiệu của Phật, có thể sanh tâm hoan hỷ, có thể lý giải được, chịu phát nguyện niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Đây tức là đã được sự gia trì của tất cả chư Phật Như Lai, thật sự không thể nghĩ bàn. Chúng ta nhất định phải tin sâu không nghi.

Theo giáo nghĩa của bốn Tông thì chữ “Nhu” nghĩa là “*thị tâm thị Phật*” (tâm này là Phật). Đây là ý nghĩa của chữ “Nhu”. “Thị” là “*thị tâm tác Phật*” (tâm này làm

Phật). Chúng ta ngày nay phải làm Phật, việc này là quan trọng. Đây mới là đại sự nhân duyên chân thật. Trong kinh Pháp Hoa nói: “*Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện tại thế gian*”. Đại sự này tức là cơ hội làm Phật trong đời này của chúng ta đã thành thực rồi. Đây là đại sự, là ý nghĩa của hai chữ *Như Thị*.

Hai chữ “*ngã văn*”, là văn thành tựu, là Tôn giả A-nan đích thân nghe Phật nói, không phải nghe đồn, nghe lời đồn đại chưa chắc là chân thật. [Do Ngài] đích thân nghe [nên] chúng ta có thể sanh khởi lòng tin đối với những điều Tôn giả giảng lại.

Hai chữ “*nhất thời*” là thời gian thành tựu, [Phật] nói vào lúc nào? [Trong kinh] không ghi chép ngày tháng năm. Trước kia,

khi tôi mới học Phật, đối với sáu thứ thành tựu trong kinh điển thì rất kính phục, chỉ có đối với hai chữ “*nhất thời*” thì tôi hoài nghi. Sức ghi nhớ của A-nan đã tốt như vậy, mỗi câu nói của Phật Ngài đều không quên. Vậy Phật giảng vào năm nào, tháng nào, ngày nào thì nên ghi ra, còn nói mơ hồ chung chung là “*nhất thời*” khiến người không thể tín phục, không dễ dàng tâm phục khẩu phục. Còn phần chú giải của người xưa cũng không nói được viên mãn. Đương nhiên các Ngài nói cũng có đạo lý.

Bởi vì năm xưa Phật không phải giảng kinh ở một địa phương. Chúng ta biết được Thế Tôn trong bốn mươi chín năm, dấu chân của Ngài có thể nói là cùng khắp xứ Ấn Độ. Ấn Độ là một nước rất lớn, Ngài đến

khắp nơi giảng kinh. Lúc bấy giờ Ấn Độ vẫn chưa thống nhất, giống với tình trạng của Trung Quốc, là thuộc về thời đại của các bộ lạc. Một bộ lạc là một nước nhỏ. Lúc Phật ra đời là thời đại triều Chu Trung Quốc. Quý vị đọc lịch sử đều biết triều nhà Chu Trung Quốc có bao nhiêu quốc gia? Tám trăm chư hầu, hơn tám trăm quốc gia, mà mỗi quốc gia dùng lịch khác nhau. Tại Trung Quốc đến triều nhà Chu đã là khá rồi, hầu như tất cả chư hầu triều nhà Chu đều dùng lịch triều nhà Chu. Nói cách khác, đối với chữ “*thời*” này là có thể thống nhất. Nhưng tại Ấn Độ thì lại khác, mỗi quốc gia có cách làm lịch khác nhau. Do đó, ghi chép lại cũng không biết phải tra cứu từ đâu, đây là thật. Mặc dù không thể tra cứu, nhưng

nếu có thể ghi chép lại thì người hậu thế chúng ta nhìn thấy trong tâm cũng cảm thấy rất thiết thực. Chữ “*nhất thời*” vẫn có cảm giác mơ hồ không rõ. Đến sau này tôi đối với kinh điển Đại Thừa hiểu rõ thêm một chút, mới biết được Ngài dùng chữ “*nhất thời*” ý nghĩa rất sâu. Thực tế mà nói, không phải là chỉ cho năm tháng ngày giờ, cách đó là chết cứng. Còn chữ “*nhất thời*” này là sống động hoạt bát. Cô Đức cũng có cách giảng, gọi là lúc “*sư tư đạo hợp*” (thầy trò đạo hợp), lúc “*cơ cảm tương ứng*” (căn cơ của chúng sanh và cảm ứng của Phật tương ứng), cách nói này cũng rất có đạo lý, cũng có thể giảng được thông.

Vào đời nhà Đường, Trí Giả Đại Sư của Tông Thiên Thai đang đọc kinh Pháp Hoa

bỗng nhiên nhập định. Ngài đọc đến phẩm Dược Vương thì nhập định. Vừa nhập định thì người của Ngài ở tại núi Thiên Thai, Thiên Thai ở tỉnh Triết Giang, nhưng thần thức của Ngài đã đến Ấn Độ rồi, chính tại nơi này-thành Vương-xá, núi Kỳ-xà-quật. Chúng ta thường gọi núi này là Linh Sơn, núi Linh Thứu, chính là nơi này. Thích-ca Mâu-ni Phật giảng kinh Pháp Hoa tại núi Linh Thứu, Kinh Vô Lượng Thọ cũng được giảng tại núi Linh Thứu. Trí Giả Đại Sư đến núi Linh Thứu thấy Thích-ca Mâu-ni Phật đang giảng kinh Pháp Hoa, Ngài còn ngồi phía dưới nghe được một buổi. Khi xuất định, Ngài nói với mọi người: “Pháp hội giảng kinh Pháp Hoa của Thích-ca Mâu-ni Phật vẫn chưa tan, vẫn đang giảng”. “*Nhất*

thời”, vậy có thể biết chữ “nhất” trong bốn Tông gọi là “*nhất tâm bất loạn*”. Nếu chúng ta chứng được “nhất tâm bất loạn” thì pháp hội giảng Kinh Vô Lượng Thọ của Thế Tôn ở núi Linh Thứu đến nay cũng vẫn chưa tan. Bạn có thể đích thân nghe Thích-ca Mâu-ni Phật giảng kinh ở tại núi Linh Thứu. Chữ “*nhất*” này ý nghĩa rất dài, nó rất sống động, hoạt bát.

Như vậy cũng có thể nói, khi hội đủ ba thứ tư lương, Tịnh Tông chúng ta nói đó là “*tín nguyện trì danh*”, cũng giống như trong Kinh này nói “*Phát Bồ-đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”. Lúc đó nhất định được “*cảm ứng đạo giao*”, chúng ta nhất định có thể thấy được Thế Tôn, thậm chí thấy được pháp hội của tất cả chư Phật Như Lai giảng

Kinh Vô Lượng Thọ. Cho nên chữ này rất hay! Ý nghĩ vô cùng thâm sâu. Phật, là Thích-ca Mâu-ni Phật, Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật. Ở chỗ này chúng ta phải nhận thức cho rõ ràng, Phật giáo là giáo dục, là nền giáo dục chân thực nhất, viên mãn nhất, rốt ráo nhất của Thích-ca Mâu-ni Phật đối với tất cả chúng sanh. Đó không phải là tôn giáo, điểm này chúng ta nhất định phải nhận thức rõ ràng. Chúng ta xưng Phật là Bốn Sư, là vị thầy căn bản (vị thầy đầu tiên), là vị thầy sáng lập ra nền giáo dục này, tức là vị thầy đầu tiên sáng lập ra nền giáo dục Phật-đà. Chúng ta gọi Ngài là bốn sư. Chúng ta tự xưng là đệ tử Tam Bảo, đệ tử là học trò. Cho nên quan hệ của chúng ta với Phật là quan hệ thầy trò. Điều này quý vị nhất định

phải hiểu rõ. Trong tôn giáo không có quan hệ thầy trò, trong giáo dục mới có quan hệ thầy trò. Phật là thầy của chúng ta. Có lúc chúng ta tôn xưng là Đạo Sư - Ngài dẫn đường cho chúng ta.

“*Tại Vương-xá thành*”, không nói Ngài “trụ”, vì sao? Phật xuất gia rồi, không có nhà, có nhà mới có trụ, cho nên hỏi bạn “trụ” ở đâu? “Nhà tôi ở nơi đó, anh ấy ở chỗ đó”. Phật không có “trụ”, Phật xuất gia rồi, xuất gia rồi thì đành phải hỏi “Phật hiện tại ở đâu? Giảng kinh ở đâu?”. Nơi nào thỉnh thì Ngài sẽ đến nơi đó, Ngài không có chỗ nhất định. Cho nên phải hỏi Phật ở tại nơi nào. Chữ “tại” với “trụ” không giống nhau. “*Phật tại Vương-xá thành*”, địa danh này, chúng ta cũng lược bớt đi, không cần phải

giới thiệu tử mi. Điều này trong chú giải thường giới thiệu rất cặn kẽ.

“*Dữ đại Tỳ-kheo chúng, vạn nhị thiên nhân câu*”, đây là đại chúng tham dự pháp hội lúc bấy giờ. Chúng ta nhìn thấy tình trạng này, nhất định sẽ có một cảm giác không thể nghĩ bàn. Giảng đường này của chúng ta, tôi nghĩ tính chúng nhiều nhất cũng không quá một ngàn người. Chúng ta thuyết pháp vẫn phải cần đến microphone, máy khuếch âm. Còn giảng đường của Thích-ca Mâu-ni Phật là mười hai ngàn người, so với chúng ta nhiều gấp mười hai lần. Lúc đó không có microphone, không có máy khuếch âm. Phật nói pháp mỗi người đều nghe rõ ràng, minh bạch. Quý vị còn

phải hiểu rằng đại chúng đến tham dự pháp hội không phải đến từ một nơi.

Vào thời đó, Ấn Độ đều là những nước nhỏ, từ rất nhiều những quốc gia tới, ngôn ngữ cũng đều khác nhau, văn tự cũng bất đồng. Phật dùng một âm thanh để nói pháp, chúng sanh tùy loại đều hiểu được. Âm thanh của Phật gọi là diệu âm. Chúng ta từ chỗ này lĩnh hội, nếu Phật thuyết pháp mà người phía sau nghe không hiểu, người nghe không hiểu nếu không giải tán thì cũng chạy mất, có ai còn muốn ngồi nghe nữa. Từ chỗ này chúng ta có thể tưởng tượng được Phật có thần lực không thể nghĩ bàn. Đích thực là dùng âm thanh viên mãn để thuyết pháp.

Thông thường, trong nhiều kinh chúng ta thấy đại chúng trong hội là một ngàn hai trăm năm mươi người, đây là những đệ tử thường đi theo Phật. Thích-ca Mâu-ni Phật đến đâu thì đoàn người này đi theo đến đó, hầu như cả đời không xa rời Thích-ca Mâu-ni Phật. Cho nên khi kết tập kinh trong rất nhiều kinh điển đều dùng họ làm đại biểu. Đương nhiên, ngoài chúng thường tùy này ra còn có rất nhiều người tham gia nhưng không ghi trong văn tự. Những điều ghi chép ở đây, khiến chúng ta cảm giác nó giống kinh Pháp Hoa. Phật giảng kinh Pháp Hoa, thính chúng là mười hai ngàn người câu hội. Điều này nói rõ kinh này bình đẳng với kinh Pháp Hoa. Trong toàn bộ Phật Pháp, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa được mọi

người tôn xưng là “Nhất Thừa Viên Giáo”. Điều này nói rõ bộ kinh này là Nhất Thừa Viên Giáo, giống như Pháp Hoa.

Xin xem tiếp hai câu dưới là tán thán đức năng của đại chúng trong pháp hội:

“Nhất thiết Đại Thánh, thần thông dĩ đạt”.

(Tất cả bậc Đại Thánh này đã chứng thần thông).

Câu nói này không phải tùy tiện mà nói. “*Nhất thiết*” là chỉ cho mười hai ngàn vị đại Tỳ-kheo trong hội, họ đều là Đại Thánh. Chữ “Đại Thánh” này nếu trong Tiểu Thừa tức là A-la-hán, tứ quả La-hán của Tiểu Thừa là Đại Thánh, tam quả trở xuống thì không thể xưng là Đại Thánh. Thế nhưng, chúng ta thấy ở phía trước Ngài nói “đại Tỳ-

kheo”, Ngài không nói “tiểu Tỳ-kheo”. Bộ kinh này là kinh Đại Thừa, không phải là kinh Tiểu Thừa, cho nên, “đại Tỳ-kheo” không phải Tiểu Thừa mà là Đại Thừa. Đặc biệt, ở đây nói là “Đại Thánh”. Trong Phật Pháp Đại Thừa, nhất định phải chứng được Bồ-tát trên quả vị Thập Địa thì mới có thể xưng là Đại Thánh. Bình thường khi chúng ta tán Phật, Bồ-tát Ma-ha-tát, Ma-ha-tát tức là Đại Thánh, Bồ-tát là chỉ chung cho Tam Hiền Vị Bồ-tát - Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng. Từ Sơ Địa đến Thập Địa, đến Đẳng Giác chúng ta xưng là Ma-ha-tát, đây là Đại Thánh. Do đây có thể biết, nhóm người này không phải là người thông thường, đều là từ Thập Địa trở lên, Đẳng Giác Bồ-tát. Các Ngài hóa thân thị hiện thân

phận Tỳ-kheo, tham dự pháp hội này nghe Phật giảng kinh, làm ảnh hưởng chúng. Ý nghĩa này rất sâu, không phải bình thường. Những người này thần thông dĩ đạt, [là] trí huệ thần thông của họ đều đạt đến viên mãn rồi. Chữ “đạt” này là thông đạt vô ngại, điều này không phải người bình thường có thể làm được.

Phía dưới là liệt kê cho chúng ta những bậc “*thượng thủ*”. “Thượng thủ” cũng giống như lớp trưởng trong đại chúng vậy. Họ là người có những biểu hiện kiệt xuất trong đại chúng [nên] đề cử họ ra làm đại biểu.

“Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều-trần-như, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Ca-diếp, Tôn giả A-nan đấng, nhi vi thượng thủ”.

(Tên của các vị là: Tôn giả Kiều-trần-như, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Ca-diếp, Tôn giả A-nan v.v... làm thượng thủ).

Mở đầu mỗi bộ kinh, chúng ta đều thấy tên của những người này. Tuy nhiên, tên những người này đều khác nhau. Tỉ mỉ xem những tên được liệt kê trong bộ kinh này rất là đặc biệt. Đặc biệt ở chỗ nào?

Vị thứ nhất được nêu danh là *Kiều-trần-như*. Quý vị hãy lưu ý khi xem những kinh Phật này. Bộ kinh nào sắp Ngài Kiều-trần-như lên hàng đầu? Thứ tự sắp tên này hàm ý rất sâu, không phải sắp đặt tùy tiện. Kiều-trần-như là nhân vật nào? Đọc Thích-ca Mâu-ni Phật truyện ký chúng ta đều biết, Thế Tôn ở dưới cội Bồ-đề thị hiện thành

đạo. Sau đó, tại vườn Lộc Uyển độ năm vị Tỳ-kheo. Đây là buổi thuyết pháp đầu tiên của Thích-ca Mâu-ni Phật độ năm vị Tỳ-kheo này. Ngài thuyết pháp cho năm người này thì Kiều-trần-như là người đầu tiên khai ngộ, người đầu tiên chứng quả. Ngài được xếp ở đây, dụng ý không phải tầm thường. Tức là nói rõ đây là bộ kinh đệ nhất để thành Phật, trong tất cả pháp môn đây là bộ kinh đệ nhất để tu hành chứng quả [nên] lấy Kiều-trần-như làm đại biểu. Vậy ngày nay chúng ta tiếp nhận bộ kinh này, y theo Pháp môn này tu học thì quý vị biết đây là [pháp môn] được độ bậc nhất, thành Phật bậc nhất. Bởi vì vãng sanh thế giới Tây Phương Cực Lạc thì viên chứng Tam Bất Thoái. Trong

đời này nhất định sẽ thành tựu Phật quả viên mãn.

Vị thứ hai là “*Tôn giả Xá-lợi-phất*”, Xá-lợi-phất đại biểu cho trí huệ. Nếu không phải là đại trí huệ thì không thể tiếp nhận Pháp môn này, không thể tin Pháp môn này. Có thể tin tưởng, có thể tiếp nhận thì đây là đại trí huệ. Quý vị nên hiểu rằng trí huệ và thông minh không giống nhau. Người thông minh không có trí huệ, người có trí huệ chưa hẳn là thông minh. Điều này quý vị nhất định phải phân biệt cho rõ ràng. Trí huệ là phân biệt được chân vọng, phân biệt được tà chánh, phân biệt được lợi hại. Lục đạo luân hồi là hư vọng, lục đạo luân hồi là cái hại lớn, vãng sanh Tịnh Độ vĩnh viễn thoát luân hồi, một đời chứng đắc Phật quả cứu

cánh viên mãn. Sự lợi ích lớn lao này cho dù tất cả chư Phật tuyên nói vô lượng kiếp cũng không cùng tận. Đây cũng là chân tướng sự thật. Cho nên dùng Xá-lợi-phất đại biểu cho Đại Trí, như vậy mới có thể tín, có thể nguyện, có thể trì danh.

Vị thứ ba là “*Tôn giả Đại Mục-kiền-liên*”, Đại Mục-kiền-liên là vị thần thông đệ nhất dưới hội của Thế Tôn. Chỉ có Đại Mục-kiền-liên mới chịu tin, nguyện, trì danh, vì sao vậy? Ngài có thể thông đạt hiểu rõ. Thông nghĩa là thông đạt, thần nghĩa là thần kỳ không thể suy đoán. Nói cách khác, không thể dựa trên thường thức bình thường của chúng ta có thể đạt được. Người thế gian rất thích thần thông, trí huệ. Thần thông, trí huệ rốt ráo viên mãn là ở thế giới

Tây Phương Cực Lạc. Bạn xem, Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên hăm mộ mơ ước Tây Phương Tịnh Độ.

“*Tôn giả Ca-diếp*” đại biểu cho Tông Môn, đại biểu cho Thiên Tông, Ngài là Sơ Tổ của Thiên Tông. “*Tôn giả A-nan*” đại biểu cho Giáo Hạ, nêu danh hai vị này thì đã bao gồm toàn bộ Phật Pháp. Ngoại trừ Thiên Tông, chín môn phái còn lại đều gọi là Giáo Hạ. Lấy hai vị này đại biểu cho toàn bộ Phật Pháp là không rời khỏi Tịnh Độ, toàn bộ Phật Pháp cuối cùng đều quy về Tịnh Độ. Cho nên lấy hai vị này làm *thượng thủ*. Đây là chúng Thanh Văn. Đoạn tiếp theo nói về chúng Bồ-tát.

“Hựu hữu Phổ Hiền Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ-tát, giai lai tập hội”.

(Lại có các Ngài Phổ Hiền Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát và tất cả Bồ-tát trong Hiền kiếp đều đến tập hội).

Pháp hội này, thực tế mà nói là vô cùng thù thắng. Phổ Hiền và Văn-thù là hai vị đại Bồ-tát trong hội Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm Tam Thánh, Phật là Tỳ-lô-giá-na, Bồ-tát là Văn-thù, Phổ Hiền. Ý này nói rõ kinh này bình đẳng với kinh Hoa Nghiêm, chính là Hoa Nghiêm.

Phía trước chúng ta thấy nói đến *“một vạn hai ngàn vị đại Tỳ-kheo câu hội”*, thực tế mà nói, bộ kinh này chính là Pháp Hoa, không khác Pháp Hoa. Điểm này nói với

chúng ta, kinh này chính là Hoa Nghiêm. Cho nên cổ nhân từng xưng kinh Vô Lượng Thọ là trung bản Hoa Nghiêm, kinh A-di-đà là tiểu bản Hoa Nghiêm. Tịnh Tông với Hoa Nghiêm có quan hệ vô cùng mật thiết, thật sự là nơi quy hướng của Hoa Nghiêm. Bởi thế Ngẫu Ích Đại Sư nói: “Trong Tịnh Độ, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Di-đà là áo tạng của Hoa Nghiêm, là bí tủy của Pháp Hoa”. Từ điểm này chúng ta có thể chứng minh được lời của Ngẫu Ích Đại Sư đích thực là có căn cứ, không phải tùy tiện mà nói. Trên địa vị toàn bộ Phật pháp mà nói bộ kinh điển này đã lên đến tột đỉnh, đạt đến đỉnh tối cao, quả thật là đệ nhất kinh. Đồng thời, Phổ Hiền Bồ-tát lại là Sơ Tổ của Mật tông, Ngài đại biểu cho Mật Tông. Cho nên

Kinh Vô Lượng Thọ trong đó có Thiên, có Mật. Phật nói tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn đều ở trong bộ kinh này. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn đều từ trong bộ kinh này lưu xuất ra. Nói cách khác, tất cả các Pháp môn đến sau cùng đều trở về Kinh Vô Lượng Thọ, đây là cội nguồn, đây là nguồn gốc.

Sự truyền thừa của Mật Tông, từ trên lịch sử chúng ta thấy sau khi Phật nhập diệt sáu trăm năm, có Long Thọ Bồ-tát xuất hiện ở thế gian. Long Thọ Bồ-tát vô cùng thông minh, trí huệ của Ngài, năng lực của Ngài quả thật vượt hẳn người thường. Những kinh luận lưu truyền ở thế gian, Long Thọ Bồ-tát đều đọc hết toàn bộ trong vài tháng ngắn ngủi. Ấn Độ có rất nhiều tôn giáo, kinh

điển của Phật Pháp, kinh điển của ngoại đạo, Ngài đều học hết tất cả. Bởi thế, nên bản thân công cao ngã mạn, những gì có trên thế gian Ngài đều học hết rồi, không ai có thể sánh được với Ngài. Trong Kinh Kim Cang thường nói “đại Bồ-tát phải hộ niệm tiểu Bồ-tát”. Do đó, Đại Long Bồ-tát nhìn thấy Ngài Long Thọ thì sanh khởi lòng từ mẫn, nên mời Ngài đến Long Cung để tham quan. Ở Long Cung có tàng trữ vô cùng nhiều kinh điển, Ngài cũng rất hoan hỷ, bèn cùng Đại Long Bồ-tát đến Long Cung để tham quan. Ngài nhìn thấy số lượng kinh Phật do Đại Long Bồ-tát sưu tầm là bao nhiêu vậy? Mười cái “tam thiên đại thiên thế giới vi trần kệ, một tứ thiên hạ vi trần phẩm” (kệ tụng nhiều như hạt vi trần trong

mười cái tam thiên đại thiên thế giới, các phẩm nhiều như hạt vi trần trong một tứ thiên hạ). Long Thọ Bồ-tát vừa nhìn thấy liền sững sốt, cái tâm cống cao ngã mạn tức thời không còn nữa. Vì sao? Vì những cái mình học thật là quá nhỏ. Khi nhìn thấy các tạng kinh ở nơi đây phong phú như vậy, còn mình học được thì quá ít. Đây là bộ kinh gì? Là kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Toàn bộ kinh điển mà Đức Thích-ca Mâu-ni Phật giảng đều được cất giữ tại Long Cung. Long Thọ Bồ-tát vừa nhìn thấy tán thán khôn cùng, chúng sanh Diêm-phù-đề không có khả năng tiếp thọ. Rồi Ngài xem qua trung bản. Số lượng của trung bản vẫn còn rất lớn, vô phương tiếp nhận. Lại xem qua tiểu bản. Tiểu bản là gì? Là mục

lục trọng điểm, giống như cuốn Tứ Khố Toàn Thư, tôi nghĩ trong thư viện quốc gia của Singapore sẽ có. Trong Tứ Khố Toàn Thư có một mục lục trọng điểm, quyển mục lục trọng yếu in loại bìa cứng tại Đài Loan dày như thế này, có năm quyển.

Ngài Long Thọ Bồ-tát đem quyển mục lục trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm về nhân gian chúng ta. Đây chính là kinh Hoa Nghiêm mà hiện nay chúng ta thấy. Số lượng là bao nhiêu? Là mười vạn (100.000) kệ, một kệ là bốn câu. Cách tính về sách của người Ấn Độ khác với người Trung Quốc, người Trung Quốc tính số chữ, quyển sách này có bao nhiêu chữ, họ tính số chữ. Như quyển Ngũ Thiên Ngôn của Lão Tử là năm ngàn chữ. Người Ấn Độ không tính chữ,

tính bốn câu, một câu không kể dài hoặc ngắn, cứ bốn câu gọi là một kệ, lấy kệ làm đơn vị. Tổng cộng có mười vạn (100.000) kệ, tức là bốn mươi vạn (400.000) câu, đây là mục lục trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm. Tổng cộng có bốn mươi phẩm, 100.000 kệ. Từ thời Đông Tấn, kinh Hoa Nghiêm được truyền sang Trung Quốc. Bộ kinh này rất lớn, thời xưa không giống như bây giờ, kỹ thuật in ấn đã tiến bộ, lúc đó không có in ấn, cũng không có giấy, đều chép bằng tay, viết trên lá bời, lá của cây bời-đa-la. Có thể quý vị đã thấy qua, loại lá đó rất dày, dày như lá chuối của chúng ta, đem nó cắt ra thành từng miếng. Một miếng viết bốn hàng, hai đầu khoét một cái lỗ, dùng dây khâu nó lại. Bộ kinh Hoa Nghiêm này, nếu dùng xe tải

lớn thời nay, e rằng phải vài chiếc mới có thể đựng hết bộ kinh này, không như hiện nay. Cho nên, bạn biết được lúc đó rất dễ bị thất lạc, dễ bị mất mát, không dễ bảo quản. Lần đầu tiên truyền sang Trung Quốc là quyển không hoàn chỉnh, tổng cộng có 36.000 câu kệ tụng, 100.000 kệ chỉ có 36.000. Bạn xem, chỉ hơn một phần ba thôi. Trung Quốc đem nó phiên dịch ra, kinh Hoa Nghiêm mà thời Tấn phiên dịch gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm, có sáu mươi quyển. Chúng ta đọc kinh thường đọc đến đoạn nào đó đột nhiên thấy như bị đứt đoạn, phần dưới không nối với phần trên, kinh văn có chỗ thiếu sót, quả thật là bị thất lạc không được truyền sang Trung Quốc. Vào đời nhà Đường, Ngài Thực-xoa-nan-đà từ Ấn Độ

đem kinh Hoa Nghiêm sang, vẫn không hoàn chỉnh. Tuy nhiên, so với kinh thời nhà Tấn thì nhiều hơn chín ngàn câu kệ, cho nên tổng cộng được 45.000 kệ, gần được phân nửa. Kinh được phiên dịch vào đời nhà Đường, chính là Bát Thập Hoa Nghiêm mà hiện nay chúng ta thấy, chỉ là phân nửa của toàn kinh, một nửa vẫn còn thiếu một chút. Vào thời Đường Đức Tông, vua của nước Ô-trà, đây là một nước nhỏ, tiến cống cho triều Đường Trung Quốc. Tiến cống tức là đem lễ vật tặng cho Hoàng Đế. Trong lễ vật có phẩm Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh Nguyện, phẩm này hoàn chỉnh, không khuyết thiếu, cho nên đem phiên dịch ra thành bốn mươi quyển gọi là Tứ Thập Hoa Nghiêm. Cho nên ở Trung Quốc, kinh Hoa Nghiêm phiên

dịch ba lần nhưng đều không được hoàn chỉnh. Tuy nhiên, Tứ Thập Hoa Nghiêm hợp với Bát Thập, tuy không hoàn chỉnh, nhưng có thể hiểu được ý nghĩa cơ bản. Đây là lịch sử của kinh Hoa Nghiêm truyền đến Trung Quốc. Đây chính là nói đến Long Thọ Bồ-tát.

Long Thọ Bồ-tát tại Nam Thiên-trúc mở tháp sắt thấy được Kim-cang-tát-đỏa Bồ-tát, cũng gọi là Kim-cang-thủ Bồ-tát. Kim-cang-tát-đỏa Bồ-tát là hóa thân của Phổ Hiền Bồ-tát, Ngài đã đem Mật Pháp truyền cho Ngài Long Thọ, Ngài Long Thọ mới truyền xuống, Mật Tông là đến bằng cách này. Cho nên, Mật Tông là do Ngài Phổ Hiền Bồ-tát truyền. Mọi người đều biết Quán Thế Âm Bồ-tát, Quán Thế Âm Bồ-tát

trong Mật Tông được gọi là Chuẩn Đề Bồ-tát. Chuẩn Đề Bồ-tát là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ-tát, là hóa thân trong Mật Tông. Phổ Hiền Bồ-tát ở chỗ này là đại biểu cho Mật Tông, Văn-thù Bồ-tát đại biểu Thiên Tông. Thiên không phải là thiên định trong lục độ, mà thiên là Bát-nhã Ba-la-mật trong lục độ. Bạn xem, trong Đàn Kinh, Lục Tổ Đại Sư mở đầu liền bảo mọi người niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa, mà không bảo họ niệm thiên định. Cho nên Văn-thù đại diện cho thiên.

Hai vị Bồ-tát ở chỗ này đã hiển thị Mật-Tịnh bất nhị, Thiên-Tịnh bất nhị. Cho nên trong Tịnh Tông có Thiên, có Mật, có Giáo, tất cả Pháp môn đều ở trong bộ Kinh này, bộ Kinh này thật là quý báu. Bộ Kinh này

đích thật là tinh hoa của Phật pháp. Chúng ta đọc xong rồi, nhận được tất cả Phật pháp đều ở trong đó, không cần phải mất nhiều tinh thần, nhiều thì giờ đi nghiên cứu những Kinh luận khác nữa, không cần thiết. Bộ Kinh này đã bao gồm tất cả.

“*Di-lặc Bồ-tát*”, đây là vị Phật sẽ hạ sanh trong tương lai, hiện là Hậu Bồ Phật ở cõi trời Đâu-suất. Thế gian này có không ít người hâm mộ Di-lặc Bồ-tát vì biết tương lai Ngài sẽ đến thế gian này để thành Phật. Chúng ta đều rất thích làm đệ tử của Ngài giống như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đi theo Thích-ca Mâu-ni Phật vậy. Có rất nhiều người muốn sanh về Nội Viện Đâu-suất, tương lai Bồ-tát xuống đây làm Phật thì họ đi theo xuống làm đệ tử, tâm nguyện

này rất tốt. Tuy nhiên, đến Nội Viện của trời Đâu-suất nào phải chuyện dễ. Tu học Pháp môn này thường gọi là Di-lặc Tịnh Độ, tu Di-lặc Tịnh Độ còn khó hơn so với Di-đà Tịnh Độ. Trong Kinh Di-đà nói: “Hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bảy ngày thì có thể được vãng sanh”. Di-lặc Tịnh Độ bảy ngày thì không thể vãng sanh, không dễ dàng như vậy. Di-lặc Bồ-tát là Tổ Sư của Pháp Tướng Duy Thức, là chuyên gia có uy quyền của Pháp Tướng Duy Thức. Nếu bạn không thể xây dựng một cơ sở thật tốt ở trong Pháp Tướng Duy Thức, e rằng Ngài không nhận bạn, điều này khó. Và lại đích thực Pháp Tướng Duy Thức cũng không dễ học. Ngày nay, trên thế gian này các vị Pháp Sư Đại Đức mà tôi biết, có

ngiên cứu Pháp Tướng Duy Thức đích thực là không nhiều.

Tại Singapore có Pháp sư Diễn Bồi, Ngài chuyên nghiên cứu Pháp Tướng Duy Thức. Đối với Duy Thức Tông, Ngài thật sự có tâm đắc, Ngài tu Di-lặc Tịnh Độ. Cho nên rất không dễ dàng. Tuy nhiên, nếu chúng ta thật muốn gặp Di-lặc Bồ-tát thì tôi có một bí quyết còn dễ dàng hơn, thù thắng hơn Pháp sư Diễn Bồi. Vì sao? Vì Ngài sanh vào Nội Viện Di-lặc là làm học trò của Di-lặc Bồ-tát, gặp được thầy đương nhiên phải cung kính không dám tùy tiện nói chuyện. Chúng ta cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ, hơn nữa nhất định nắm chắc phần vãng sanh, khi sanh đến thế giới Tây Phương Cực Lạc làm học trò của A-di-đà Phật. Di-lặc

Bồ-tát cũng là học trò của A-di-đà Phật. Chúng ta đến nội viện đi dạo là gặp được bậc đàn anh, điều đó thì khác hẳn, phải không? Đây là bí quyết đi đường tắt. Cho nên, chúng ta muốn tìm Di-lặc Bồ-tát không khó, hơn nữa, phần sau của bộ Kinh này, từ phẩm ba mươi hai, Di-lặc Bồ-tát là đương cơ. Kinh Vô Lượng Thọ có hai vị đương cơ, phần đầu là Tôn giả A-nan, nửa phần sau là Di-lặc Bồ-tát. Do đây có thể biết, Di-lặc Bồ-tát sau này thành Phật tất phải giảng Tịnh Độ Tam Kinh, nhất định cũng khuyên người niệm A-di-đà Phật cầu sanh thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Có thể quý vị sẽ hỏi Di-lặc Bồ-tát khi nào sẽ đến thế gian này của chúng ta để làm Phật? Thích-ca Mâu-ni Phật trong Di-lặc

Hạ Sanh Kinh có nói: “Phải tới 576.000.000 năm sau thì Di-lặc Bồ-tát mới đến thế gian này của chúng ta để làm Phật”. Chúng ta vừa nghe thời gian này, ôi chao! Quả là con số thiên văn. Thật là rất dài. Đây là sự thật, thời gian này được tính như thế nào? Di-lặc Bồ-tát hiện ở cõi trời Đâu-suất, ở Đâu-suất Thiên một ngày là bốn trăm năm của nhân gian chúng ta, một năm cũng là ba trăm sáu mươi lăm ngày, thọ mạng của Ngài là bốn ngàn tuổi, quý vị thử tính xem con số này sẽ biết ngay là hơn năm trăm bảy mươi triệu năm Ngài mới từ trên đó xả báo thân, hạ sanh đến thế gian này của chúng ta thị hiện thành Phật. Hiện nay, có một số người dùng lời yêu mị mê hoặc quần chúng, nói rằng Bồ-tát Di-lặc đã hạ sanh rồi, nói rằng Bồ-tát

Di-lặc đang làm giáo chủ nơi đây. Lời yêu mị mê hoặc mọi người này không có căn cứ, cho nên chúng ta nhất định “*y pháp bất y nhân*”, phải nghe theo những lời nói trong Kinh điển, đó là chính xác. Trên kinh không có thì đó là lời đồn nhảm nhất định không thể tin nghe.

Tiếp theo là “*Cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ-tát*” (cùng hết thảy Bồ-tát trong Hiền kiếp). Đại kiếp này gọi là “*Hiền kiếp*”. Thích-ca Mâu-ni Phật là vị Tôn Phật thứ tư của Hiền kiếp, Ngài Di-lặc là Tôn Phật thứ năm. Thế Tôn nói với chúng ta: “Trong đại kiếp này có một ngàn vị Tôn Phật ra đời, người hiền đặc biệt nhiều, Thánh nhân rất nhiều, cho nên kiếp này gọi là Hiền kiếp”. Tất cả Bồ-tát trong Hiền kiếp, tức là một

ngàn vị Phật, sau Ngài Di-lặc thì còn chín trăm chín mươi lăm vị Tôn Phật, hiện nay họ là Bồ-tát. Trong nhà Phật chúng ta thờ Ngài hộ pháp Vi-đà Bồ-tát là vị Phật sau cùng trong một ngàn vị Phật, những vị Bồ-tát này đều đến tham gia tập hội. Đây là những người vô cùng quan trọng. Ý nghĩa của nó cũng rất rõ ràng, tức là nói rõ, một ngàn vị Phật này đều giống Thích-ca Mâu-ni Phật, chẳng có vị nào không giảng Kinh Vô Lượng Thọ, chẳng có vị nào không khuyên người niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Do đây có thể biết, Pháp môn này là tất cả chư Phật cùng tuyên dương. Niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ là nguyện vọng chung của tất cả chư Phật đối với chúng sanh. Vì vậy, chúng sanh phát tâm niệm Phật cầu sanh

Tịnh Độ thì tất cả chư Phật đều hoan hỷ, một khi đã hoan hỷ thì đương nhiên gia trì, bảo hộ. Cho nên, bạn niệm A-di-đà Phật cầu sanh Tịnh Độ, không những Phật A-di-đà bảo hộ bạn mà tất cả chư Phật Như Lai đều bảo hộ bạn, đều gia trì cho bạn, công đức thù thắng này không có gì có thể so sánh được. Thật sự là thù thắng không gì bằng.

Đây là nói về sự tập hội, nói tóm lại những gì các Ngài nói với chúng ta chính là một câu vạn đức hồng danh “Nam mô A-di-đà Phật”. Những vị La-hán này, chúng ta từ trên dấu tích mà xem, Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cùng với những vị Bồ-tát này thật tại đều là nói với chúng ta: “Vô lượng vô biên Pháp môn đều quy về Tịnh Độ”, “*thù đồ đồng quy*” (khác đường

mà cùng về một đích), chúng ta phải hiểu được mật nghĩa này, hiểu được thâm ý của nó.

ĐỨC TUÂN PHỔ HIỀN ĐỆ NHỊ PHẨM THỨ HAI: ĐỨC TUÂN PHỔ HIỀN

Mở đầu phần Kinh văn tiếp theo vẫn liệt kê các bậc “*thượng thủ*”. Đó là Bồ-tát tại gia, điều này chúng ta cần đặc biệt lưu ý. Ngài Hạ Liên Cư không nối liền đoạn văn này với phẩm trên mà tách nó ra. Bởi vì nếu nói theo lý thì đoạn Kinh văn:

“Hựu Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ, sở vị Thiện Tư Duy Bồ-tát, Huệ Biện Tài Bồ-tát, Quán Vô Trụ Bồ-tát, Thần Thông Hoa Bồ-tát, Quang Anh Bồ-tát, Bảo Tràng

Bồ-tát, Trí Thượng Bồ-tát, Tịch Căn Bồ-tát, Tín Huệ Bồ-tát, Nguyễn Huệ Bồ-tát, Hương Tượng Bồ-tát, Bảo Anh Bồ-tát, Trung Trụ Bồ-tát, Chế Hạnh Bồ-tát, Giải Thoát Bồ-tát nhi vi thượng thủ”.

(Lại có mười sáu vị Chánh Sĩ trong nhóm Hiền Hộ Bồ-tát, đó là Thiện Tư Duy Bồ-tát, Huệ Biện Tài Bồ-tát, Quán Vô Trụ Bồ-tát, Thần Thông Hoa Bồ-tát, Quang Anh Bồ-tát, Bảo Tràng Bồ-tát, Trí Thượng Bồ-tát, Tịch Căn Bồ-tát, Tín Huệ Bồ-tát, Nguyễn Huệ Bồ-tát, Hương Tượng Bồ-tát, Bảo Anh Bồ-tát, Trung Trụ Bồ-tát, Chế Hạnh Bồ-tát, Giải Thoát Bồ-tát, là những bậc thượng thủ).

Đoạn này lẽ ra phải hợp với phẩm thứ nhất, như vậy mới thuận. Nhưng Ngài lại

tách đoạn Kinh văn này vào phẩm thứ hai, cốt để gợi sự chú ý cho chúng ta, nói cho chúng ta một chân tướng sự thật là: Pháp môn này lấy việc độ cư sĩ tại gia làm chính, chủ yếu phổ độ chúng sanh tại gia. Đồng tu tại gia rất nhiều, còn người xuất gia thì ít. Người tại gia luôn nghĩ rằng tại gia nghiệp chướng sâu dày, xuất gia tương lai có thể thành tựu, người tại gia không thể thành tựu, đều có quan niệm sai lầm như vậy. Đâu ngờ rằng bộ Kinh này là dạy người tại gia một đời thành Phật không thua gì người xuất gia. Từ đoạn kinh văn này quý vị có thể thấy được.

“Hựu Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ”.

(Lại có mười sáu vị Chánh Sĩ trong nhóm Hiền Hộ Bồ-tát).

“*Chánh Sĩ*” là cách xưng hô của Bồ-tát. “*Chánh*” là Chánh Giác. “*Sĩ*” tức là thế gian chúng ta thường nói người có học vấn, có đạo đức. Người chánh giác, có học vấn, có đạo đức là tôn xưng của Bồ-tát. Cho nên Bồ-tát trong nhà Phật thường được gọi là Đại Sĩ, giống như chúng ta thường gọi Quán Âm Đại Sĩ, Văn-thù Đại sĩ, Phổ Hiền Đại Sĩ. Gọi là Đại Sĩ, gọi là Chánh Sĩ, chỗ này gọi là Chánh Sĩ, cũng gọi là Khai Sĩ. Khai là khai ngộ, đó đều là cách xưng hô đối với Bồ-tát, cách gọi tôn trọng đối với Bồ-tát.

Nói đến đây tôi xin nói sơ lược qua với quý vị, hiện nay có một số người tôn kính người xuất gia, tôn kính nhưng xưng hô quá

mức, quá đáng. Gọi người xuất gia là Đại Sư, điều này không thể được, không thể xưng là Đại Sư. Đại Sư chỉ có thể kính xưng đối với Phật mà thôi. Bạn xem, Quan Âm Bồ-tát xưng Đại sĩ, người xuất gia mà xưng là Đại Sư thì họ còn cao hơn Quan Âm Bồ-tát. Như vậy còn ra thể thống gì? Điều này không thể được. Cho nên chúng ta cần phải biết, người không biết Phật học thường thức họ sai lầm thì không nói, họ không biết mà. Còn chúng ta đã hiểu thì không thể được, không thể xưng hô như vậy. Cho nên Đại Sư là tôn xưng đối với Phật, không thể tùy tiện gọi người xuất gia được, điều này cần phải biết.

Ở đây kể ra mười sáu vị Bồ-tát toàn là Bồ-tát tại gia. Bạn xem tại gia có mười sáu vị,

còn người xuất gia chỉ kể ra ba vị là Ngài Phổ Hiền, Văn-thù, Di-lặc. Thanh Văn xuất gia chỉ kể ra năm vị, tại gia kể mười sáu vị. Điều này không phải đã nói rõ Pháp môn này là độ người tại gia sao? Trong mười sáu vị Bồ-tát chỉ có một vị Hiền Hộ là ở thế gian này của chúng ta. Năm xưa lúc Thích-ca Mâu-ni Phật còn tại thế thì Hiền Hộ Bồ-tát cũng thị hiện tại Ấn Độ, Ngài là Bồ-tát tại gia. Những vị Bồ-tát còn lại là từ thế giới khác đến. Ý nghĩa này cũng rất sâu, chứng minh mười phương chư Phật đều nói Pháp môn này. Hôm nay, họ nghe Thích-ca Mâu-ni Phật cũng nói Pháp môn này nên vô cùng hoan hỷ đến tham dự tập hội, làm ảnh hưởng chúng, toàn là Bồ-tát tại gia. “*Hiền Hộ*”, trước tiên chúng ta xem ý nghĩa đại

biểu bên trong của danh hiệu này. Danh hiệu này là đại biểu “*Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát*” (Như Lai khéo hộ niệm chư Bồ-tát).

Như lời Phật nói trong Kinh Kim Cang, chúng ta chân chánh phát tâm cầu sanh Tịnh Độ, thật sự phát tâm không phải giả, thật rất khó. Thật sự phát tâm cầu sanh Tịnh Độ, tâm này vừa phát thì bạn là Bồ-tát rồi, bạn liền được tất cả chư Phật hộ niệm. Tuy nhiên, bạn phải thật sự phát tâm, giả thì không được. Giả nghĩa là gì? Phát tâm muốn cầu sanh Tịnh Độ, nhưng còn vướng bận thế gian này **không buông xả được, đó là giả**. Như vậy sẽ không được chư Phật hộ niệm. Chân chánh phát tâm là buông xả hết nơi đây, thật sự trong tâm không còn lo

ngĩ, không còn lưu luyến, nhất tâm niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ thì người này lập tức được tất cả chư Phật hộ niệm, được chư Phật gia trì. Cho nên nhất định phải hiểu rõ điều này.

Vị thứ hai là “*Thiện Tư Duy Bồ-tát*”, danh hiệu vị Bồ-tát này đại biểu cho **Trí Huệ Chân Thật**. Chúng ta thường nói “Trí Huệ minh liễu”. Tư duy nghĩa là tường tận, lục căn vừa tiếp xúc cảnh giới bên ngoài thì liền tường tận, đây là tam huệ, Văn Tư Tu tam huệ, mà không phải là sau khi tiếp xúc rồi mới đi nghiên cứu, suy nghĩ, vừa suy nghĩ thì hỏng rồi. Nghĩ tưởng là lạc vào trong ý thức thứ sáu, vậy là trở thành phân biệt hư vọng. Cho nên, Bồ-tát giống với câu “*Xả thức dụng căn*” trong Kinh Lăng-nghiêm.

Các Ngài quan sát tuyệt đối không dùng tâm ý thức mà “*lìa tâm ý thức*”. Lìa tâm ý thức thì là trí huệ chân thật, vừa tiếp xúc thì liền tường tận. Ý nghĩa của tường tận ở đây chúng ta gọi là Tư Huệ, tường tận thì đương nhiên sẽ không mê hoặc. Ý nghĩa của không mê hoặc thì chúng ta gọi là Tu Huệ. Trên thực tế, Văn Tư Tu không có khác biệt, là cùng hoàn thành trong một lần. Văn Tư Tu, một mà là ba, ba mà là một, không phải là ba giai đoạn, ba giai đoạn là lạc vào tâm ý thức rồi, đó là phạm phu, không phải thánh nhân. Chúng ta phải hiểu “*Thiện Tư Duy Bồ-tát*”.

“*Huệ Biện Tài Bồ-tát*”, ý nghĩa này hết sức rõ ràng. Ngài có trí huệ chân thật, biện tài vô ngại.

“*Quán Vô Trụ Bồ-tát*”, trong Kinh Kim Cang có nói: “*Ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm*”. Lục Tổ Đại Sư từ câu nói này mà khai ngộ, từ câu này mà minh tâm kiến tánh. Vị Bồ-tát này đại khái cũng như Lục Tổ, từ một câu Kinh văn này mà ngộ nhập, cho nên gọi là “*Quán Vô Trụ Bồ-tát*”, thêm vào chữ “*Quán*” thì đạo vị càng sâu hơn, có đạo vị của Quán Tự Tại Bồ-tát mà trong Tâm Kinh nói đến. Vô Trụ mới tự tại, Trụ thì không tự tại rồi. Cho nên có thể nói giống với ý nghĩa của danh hiệu Quán Thế Âm Bồ-tát.

“*Thần Thông Hoa Bồ-tát*”, vị Bồ-tát này đại biểu cho **hành quyền phương tiện, quyền xảo phương tiện** mới có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, mới có thể giúp đỡ tất cả chúng sanh.

Vị thứ sáu là “*Quang Anh Bồ-tát*”, “Quang” là quang minh, “Anh” là phát huy, “Quang Minh tỏa sáng rạng rỡ” là hiện tượng xuất hiện, nghĩa là quang minh biến chiếu, đó là Quang Anh Bồ-tát.

“*Bảo Tràng Bồ-tát*”, “tràng” là nghĩa **cao hiển** (tuyên dương rộng khắp). Vào thời xưa, phương tiện thông tin không phát triển như hiện nay. Đạo tràng vào thời xưa không phải là trường học. Cho nên Phật giảng Kinh dạy học, nói theo hiện nay là thuộc về giáo dục xã hội, không mở trường học để tuyển học trò. Cũng giống như hiện nay, chúng ta giảng Kinh nói pháp, mọi người hoan hỷ thì đến nghe, không có sự ràng buộc nào cả, vậy làm sao để thông báo? Chúng ta hiện nay tương đối thuận tiện, hiện

nay có thể phát thông báo gửi đến nhà của quý vị, đôi khi có thể quảng cáo trên báo chí, thậm chí đài phát thanh cũng có thể truyền đạt tin tức này. Vào thời trước không có những công cụ như vậy, buro điện cũng không có. Thế nên, ở trước giảng đường đều có một cột cờ rất cao, cột cờ này không phải để treo quốc kỳ mà treo tín hiệu. “Tràng” có hình tròn giống như ống gió ở phi trường, cái hình tròn này treo trên cột cờ, mọi người nhìn thấy thì biết hôm nay tại đây có Pháp sư giảng Kinh. Những người thích nghe Kinh nhìn thấy cái này thì họ liền đến, đó là tín hiệu. Cho nên đạo tràng giảng Kinh thường gọi là “pháp tràng cao thụ”, treo pháp tràng lên, là ý nghĩa này. Thông thường mỗi khi làm pháp hội thì treo

“*phan*”, phan thì đẹp (dẹp), phan đẹp treo trên cột cờ, ý nói hôm nay chúng ta có pháp hội. Khi treo tràng tròn, ý nói hôm nay tại đây có giảng Kinh. Bảo tràng, Phật Pháp là quý báu. Chúng ta có được châu báu của thế gian thì có thể cải thiện đời sống vật chất của chúng ta. Cho nên khi có tiền của thì đời sống vật chất có thể dồi dào hơn một chút. Tuy nhiên quý vị phải biết, chúng ta có một vấn đề lớn nhất là “**sinh tử sự đại**”. Thế gian dù có nhiều tiền tài vật chất hơn cũng không có cách nào khiến bạn không già, không cách nào khiến bạn không bệnh, không cách nào khiến bạn không chết. Vua Tần Thủy Hoàng, Hán Võ đều vì việc này mà lo lắng bất an, tìm đủ phương pháp ra hải đảo để tìm tiên nhân xin thuốc trường

sinh bất tử, kết quả vẫn phải chết. Thế nhưng, Phật Pháp chân chánh có thể giúp chúng ta giải quyết vấn đề này, chân thật không hư, Phật Pháp là quý báu. “Bảo tràng Bồ-tát” nghĩa là tuyên dương Phật Pháp, là có thể đem trân bảo của Phật Pháp truyền thọ cho mọi người.

“*Trí Thượng Bồ-tát*”, đây là **trí huệ vô thượng**, là điều mong muốn trong Phật Pháp, chúng ta học Phật là học những gì? Chính là học trí huệ rốt ráo viên mãn. Trong Kinh Phật gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, là mục đích tu học Phật Pháp của chúng ta, có được trí huệ thì mới có thể giải quyết mọi vấn đề.

Tiếp theo là “*Tịch Căn Bồ-tát*”, Ngài đại biểu cho **lục căn thanh tịnh vô nhiễm**. Đây

chính là định. “Căn” là sáu căn, sáu căn thanh tịnh. Đại Thế Chí Bồ-tát dạy chúng ta “*đô nhiếp lục căn*” (nhiếp cả sáu căn). “Tịch” là tịch định, nói theo định công thì đây là tầng cao nhất. Kinh Nhân Vương có nói Bồ-tát có năm đẳng cấp, đó là dùng Nhân, nhân tức là định. Đẳng cấp cao nhất là *Tịch Diệt Nhân* còn cao hơn *Vô Sanh Pháp Nhân*. Bồ-tát Vô Sanh Pháp Nhân là Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa. Tịch Diệt Nhân là Bồ-tát Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác. Diệu Giác tức là Phật. Cho nên Tịch Căn Bồ-tát đại biểu cho ý nghĩa này.

Chúng ta nói tu hành, nói công phu hoặc là nói hưởng thụ, thử hỏi cái mà người thế gian cho là hưởng thụ rốt cuộc là hưởng thụ những gì? Đều là hàm hồ không rõ, mê hoặc

điên đảo. Quý vị đang hưởng đó là những gì? Mắt của Phật nhìn rất rõ, rất sáng suốt. Cái mà quý vị hưởng thụ đó là **khổ**, ngoài khổ ra bạn còn hưởng thụ những gì? Bạn hãy tự lắng lòng nghĩ xem, từ sáng sớm thức dậy đến tối đi ngủ, trong một ngày có phải chỉ là thọ khổ không? Bất luận bạn làm việc gì, Phật Pháp gọi là tạo nghiệp, bạn tạo nghiệp gì? Thiện nghiệp? Ác nghiệp? Vô ký nghiệp? Nói tóm lại một câu những gì bạn thọ đó là khổ, không có vui, cái vui đó là gì? Là cái vui của chích ma túy. Vui chỗ nào đâu? Đây là khổ hải vô biên cho nên quay đầu là bờ, không có vui. Niềm vui chân chánh là gì? “Tịch Diệt”, tâm địa thanh tịnh, đó mới là chân lạc, quý vị không có cách gì lĩnh hội được, vì sao thế? Từ trước đến nay

chưa từng hưởng thụ qua, bạn làm sao có thể lĩnh hội được chứ? Tâm địa thanh tịnh không có vọng tưởng, không có phiền não, không có ưu tư, không có lo lắng là chân lạc, rõ ràng minh bạch. Cho nên, đây là niềm vui bên trong, là chân lạc, cho nên nói thanh tịnh, tịch diệt là sự hưởng thụ tối cao, đích thực là mây trần không nhiễm, vô sở bất tri (không gì không biết).

Trong Phật Pháp thường dùng “tịch chiếu”, hai chữ này rất diệu. “Tịch” là tâm thanh tịnh, “chiếu” là trí huệ khởi dụng, là tường tận mọi thứ. Tịch mà thường chiếu, đây là Phật, Phật đã thanh tịnh, tịch diệt rồi, thường chiếu là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Bồ-tát thì chiếu mà thường tịch, chiếu là hiểu rõ mọi thứ, trong hiểu rõ mọi thứ mà

tu tâm thanh tịnh. Đây là Bồ-tát. Tâm đã thanh tịnh rồi đó là Phật. Bồ-tát trong hiểu rõ mọi thứ mà tu tâm thanh tịnh. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, năm mươi ba tham vấn của Thiện Tài Đồng Tử là mượn việc để luyện tâm, trải qua mọi việc mà hiểu rõ mọi thứ, luyện tâm là luyện tâm thanh tịnh, phải khiến cái tâm này trong tất cả cảnh giới đều không nhiễm mảy trần, đạt đến sự thanh tịnh chân thật, đây là Bồ-tát.

“*Tín Huệ Bồ-tát*”, **trong tín có huệ**, “tín” này là chân tín, thật tín, tín tâm chân thật, đặc biệt là trong bốn Tông. Sự tu hành của tịnh Tông có ba điều kiện tối quan trọng: **Tín Nguyện Hành**, cho nên phải tin một cách chân chánh.

“*Nguyễn Huệ Bô-tát*”, **tín**, tiếp theo là **nguyên**, nguyên sanh Tịnh Độ, nguyên thành Phật đạo, nguyên độ chúng sanh.

Vị thứ mười hai, “*Hương Tượng Bô-tát*”, “*hương tượng*” là tỉ dụ. Trong Phật Pháp, thường dùng sư tử, dùng voi lớn để làm ví dụ. Bạn xem, Ngài Văn-thù Bô-tát cưới sư tử, Phổ Hiền Bô-tát cưới voi lớn. Kỳ thật, Ngài Văn-thù, Phổ Hiền không cưới sư tử cũng không cưới voi lớn. Vì sao phải vẽ như vậy? Vẽ là ý nghĩa biểu pháp: Sư tử đại biểu cho dũng mãnh, đại biểu cho trí huệ, trí huệ, dũng mãnh nhất. **Voi** đại biểu cho điều gì? Voi hình dáng vững chắc, đại biểu vững vàng, đại biểu cho định. Khi bước đi nó rất vững vàng, bước từng bước không vội vàng, đại biểu cho định. Tòa của Ngài Phổ Hiền

là ngồi trên **định**, Ngài Văn-thù ngồi trên **huệ**, là mang ý nghĩa này.

“*Bảo Anh Bồ-tát*”, vị Bồ-tát này là đại biểu cho nguyện hải trang nghiêm.

“*Trung Trụ Bồ-tát*” đại biểu cho trung đạo, vô trụ tức là trung đạo.

“*Chế Hạnh Bồ-tát*” đại biểu trì giới niệm Phật, chế là pháp chế, tức là giới luật.

“*Giải Thoát Bồ-tát*” đại biểu cho thành tựu, đại biểu cho tự tại, thọ dụng chân thật. Giải thoát là phiền não được giải trừ rồi, mê hoặc điên đảo được giải trừ rồi, thoát ly biển khổ sinh tử, thoát ly lục đạo luân hồi, thoát ly thập pháp giới, là mang ý nghĩa như vậy. Cho nên giải thoát là từ trên quả mà nói. Nói cách khác, mười lăm vị trước là nói trên

nhân, vị này là nói trên quả, cho nên ý nghĩa này diễn đạt được vô cùng viên mãn.

“*Nhi vi thượng thủ*” (là những bậc thượng thủ), mười sáu vị Bồ-tát này là bậc thượng thủ của đồng tu tại gia. Tuy nhiên, quý vị phải hiểu rõ, mười sáu vị này đều là Đẳng Giác Bồ-tát, quả vị mà họ chứng đắc hoàn toàn tương đương với Quan Âm, Thế Chí, Văn-thù, Phổ Hiền. Những vị kia là Đẳng Giác Bồ-tát xuất gia, còn những vị này là Đẳng Giác Bồ-tát tại gia, nói rõ tu hành chứng quả không liên quan gì với việc xuất gia hay tại gia, điều này quý vị nhất định phải biết. Như vậy xuất gia, tại gia rốt ráo lại là vì cái gì?

Xuất gia là chuyên hoằng pháp. Giáo dục của Phật tốt như vậy, nếu không có nhân

viên chuyên nghiệp thúc đẩy thì chúng sanh sẽ không được lợi ích chân thật của Phật Pháp. Cho nên nhất định phải có nhân viên chuyên nghiệp đi thúc đẩy, đi tuyên truyền, đem nó phát dương quang đại, cho nên xuất gia là gánh vác trách nhiệm này.

Còn tại gia là hộ trì, người tại gia nhất định phải hộ pháp. Quý vị nên biết, đạo tràng nhất định là do người tại gia xây dựng, người tại gia quản lý, còn người xuất gia thì sao? Chỉ có hoằng pháp, người xưa gọi là “*Thiết đả đích thường trụ, lưu thủy tăng*” (chùa, tông lâm là cố định còn Tăng chúng tùy duyên đến đi).

Hôm trước, Minh Sơn lão Hòa Thượng đi ngang qua đây, tôi có gặp Ngài ở sân bay, Ngài có nói rằng: “Người xuất gia hoằng

pháp, nơi nào thỉnh thì phải đến nơi đó, không thể từ chối, nói không đi”. Không có lý do này. Phật Pháp là phải hoằng dương phổ biến, đâu có thể nói lúc có người đến mời mà không đi, không có lý do không đi, cho nên người hoằng pháp là phải lưu động. Đạo tràng là do đồng tu tại gia xây dựng, phát tâm quản lý, chủ trì, thỉnh Pháp sư đến địa phương này để hoằng pháp lợi sanh, giảng Kinh thuyết pháp, giáo hóa một phương này. Đây là sứ mạng đệ nhất của Bồ-tát tại gia, đương nhiên Bồ-tát tại gia cũng có thể giảng Kinh thuyết pháp, điều này ngày xưa đều có. Tuy nhiên, người xuất gia nhất định phải gánh sứ mệnh hoằng pháp lợi sanh.

Được rồi, thời gian hôm nay đã hết.
Chúng ta học tập đến đây.

A-di-đà Phật!